

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU**

Số: 357/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gò Dầu, ngày 20 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 22/6/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Gò Dầu về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số 78/TTr-TCKH ngày 17/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 (kèm theo các Biểu số 96, 97, 98, 99, 100, 101, 101, 102/CK-NSNN).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn, Thủ trưởng các cơ quan chức năng có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. *Tr*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- MTTQ và Tổ chức CT-XH huyện;
- Lưu: VT, phòng TC-KH huyện. *ff*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Nhu

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	485.695	1.391.986	286,60
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	417.020	815.549	195,57
-	Thu NSDP hưởng 100%	76.570	350.029	457,14
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	340.450	465.521	136,74
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	50.060	329.691	658,59
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	49.370	75.900	153,74
-	Thu bổ sung có mục tiêu	690	253.791	36.781,37
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư			
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	18.615	246.663	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		82	
B	TỔNG CHI NSDP	485.695	1.391.986	286,60
1	Tổng chi cân đối NSDP	485.005	783.893	161,63
-	Chi đầu tư phát triển	79.880	229.593	287,42
-	Chi thường xuyên	395.835	554.300	140,03
-	Chi ủy thác cho Ngân hàng chính sách			
-	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
-	Dự phòng ngân sách	9.290		
-	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
2	Chi các chương trình mục tiêu	690	0	
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
-	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	690		
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		556.496	
4	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		49.171	
5	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.426	
C	KẾT DƯ NSDP		-	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP			
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			
1	Vay để bù đắp bội chi			
2	Vay để trả nợ gốc			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP			

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	188.000	181.000	544.540	1.062.212	289,65	586,86
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	188.000	181.000	544.540	815.549	289,65	450,58
I	Thu nội địa	188.000	181.000	544.540	815.549	289,65	450,58
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)				13.260		
	Thuế giá trị gia tăng				8.732		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp				4.527		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)				497		
	Thuế giá trị gia tăng				266		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp				231		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)				235.216		
	Thuế giá trị gia tăng				7.866		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp				227.350		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	45.000	45.000	49.548	85.642	110,11	190,32
	- Thuế giá trị gia tăng	37.600	37.600	37.008	38.772	98,43	103,12
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.000	6.000	11.222	45.551	187,03	759,19
	- Thuế TTĐB HH, DV trong nước	350	350	364	364	104,09	104,09
	- Thuế tài nguyên	1.050	1.050	954	954	90,87	90,87
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	38.500	38.500	86.547	86.547	224,80	224,80
6	Thuế bảo vệ môi trường						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	21.000	21.000	46.536	46.536	221,60	221,60
8	Thu phí, lệ phí	4.500	4.500	4.385	4.351	97,43	96,69
	- Phí và lệ phí trung ương						
	- Phí và lệ phí tỉnh						
	- Phí và lệ phí huyện	588	588	577	1.543	98,07	262,40
	- Phí và lệ phí xã, phường	3.912	3.912	3.808	2.808	97,34	71,79
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			707	707		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	900	900	1.376	1.376	152,89	152,89
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.100	1.100	532	532	48,37	48,37
12	Thu tiền sử dụng đất	65.900	65.900	332.423	332.423	504,44	504,44
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				33		
16	Thu khác ngân sách	11.000	4.000	22.446	8.388	204,05	209,69
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	100	100	40	40	40,00	40,00
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC						

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	485.005	417.395	67.610	1.340.389	1.198.388	142.001	276,37	287,11	210,03
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	485.005	417.395	67.610	783.893	697.025	86.867	161,63	166,99	128,48
I	Chi đầu tư phát triển	79.880	78.880	1.000	229.593	228.037	1.556	287,42	289,09	155,57
1	Chi đầu tư cho các dự án	66.480	65.480	1.000	215.793	214.237	1.556	324,60	327,18	155,57
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.000	3.000		36.083	36.083		1.202,76	1.202,76	
-	Chi khoa học và công nghệ									
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	53.100	53.100		53.048	53.048		99,90	99,90	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				137.003	137.003				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác	13.400	13.400		13.800	13.800		102,99	102,99	
II	Chi thường xuyên	395.835	330.577	65.258	554.300	468.988	85.312	140,03	141,87	130,73
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	208.883	208.883		196.299	196.299		93,98	93,98	
2	Chi khoa học và công nghệ	130	130		120	120		92,13	92,13	
III	Chi ủy thác cho ngân hàng chính sách xã hội				-					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	9.290	7.938	1.352						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-								
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				-	-	-			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				-	-	-			
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				-					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				-	-				
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)				-					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				556.496	501.363	55.133			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	443.566	1.224.559	276,07
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	26.171	26.171	100,00
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC	417.395	697.025	166,99
I	Chi đầu tư phát triển	78.880	228.037	289,09
1	Chi đầu tư cho các dự án	65.480	214.237	327,18
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.000	36.083	1.202,76
-	Chi khoa học và công nghệ			
-	Chi quốc phòng		2.469	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		600	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		100	
-	Chi văn hóa thông tin		6.622	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi thể dục thể thao		1.800	
-	Chi bảo vệ môi trường			
-	Chi các hoạt động kinh tế		164.631	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1.933	
-	Chi bảo đảm xã hội			
-	Chi đầu tư khác			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	13.400	13.800	102,99
II	Chi thường xuyên	330.577	468.988	141,87
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	208.883	196.299	93,98
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	130	120	92,13
-	Chi quốc phòng	4.244	4.569	107,66
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	950	1.308	137,71
-	Chi y tế, dân số và gia đình	3.520	3.699	105,08
-	Chi văn hóa thông tin		36	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi thể dục thể thao	3.439	3.358	97,65
-	Chi bảo vệ môi trường	3.770	7.268	192,78
-	Chi các hoạt động kinh tế	36.665	48.048	131,05
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	32.384	34.974	108,00
-	Chi bảo đảm xã hội	36.229	168.582	465,32
-	Chi thường xuyên khác	363	728	200,49
III	Chi ủy thác cho ngân hàng chính sách xã hội			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			
V	Dự phòng ngân sách	7.938		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		501.363	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=7/3
	TỔNG SỐ	418.085	78.880	331.267	7.938	700.591	227.037	468.988	0	0	4.565	167,57	287,83	141,57
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	409.922	78.880	331.042	0	700.591	227.037	468.988	0	0	4.565	170,91	287,83	141,67
1	VP. HĐND-UBND huyện	7.589		7.589		7.988		7.763			225	105,26		102,29
2	Phòng Nông nghiệp-PTNT	835		835		3.486		3.459			27	417,50		414,31
3	Phòng Tư pháp	632		632		594		574			21	94,00		90,75
4	Phòng Kinh tế hạ tầng	23.522		23.522		38.851		38.790			62	165,17		164,91
5	Phòng Tài chính- Kế hoạch	1.144		1.144		1.300		1.254			46	113,59		109,61
6	Phòng Giáo dục-đào tạo	208.204	3.000	205.204		196.162		193.098			3.064	94,22	-	94,10
7	Phòng Y tế	530		530		5.490		5.490				1.035,86		1.035,86
8	Phòng LĐTB & xã hội	42.225		42.225		172.820		172.734			87	409,28		409,08
9	Phòng VH-TT	801		801		807		762			45	100,69		95,12
10	Phòng Tài nguyên & môi trường	4.794		4.794		7.593	413	7.146			33	158,38		149,06
11	Phòng Nội vụ	3.318		3.318		3.564		3.520			44	107,41		106,07

S	T	Tên đơn vị	Dự toán (I)					Quyết toán					So sánh (%)	
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ đầu tư tài chính (2)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
		Thanh tra nhà nước huyện	1.219		1.219		1.411		1.356			55	115,77	111,26
		Văn phòng Huyện ủy	9.587		9.587		9.280		8.992			288	96,80	93,79
		Mặt trận tổ quốc	822		822		872		858			14	106,14	104,37
		Huyện đoàn	981		981		1.024		945			80	104,43	96,31
		Hội Liên hiệp Phụ nữ	753		753		764		746			18	101,42	99,03
		Hội Nông dân	573		573		553		511			42	96,59	89,18
		Hội Cựu chiến Binh	506		506		502		490			12	99,18	96,78
		Ban chỉ huy quân sự huyện	4.244		4.244		4.569		4.569				107,66	107,66
		Công an huyện	1.415		1.415		1.308		1.308				92,45	92,45
		Trung tâm Giáo dục thường xuyên	1.490		1.490		1.688		1.583			106	113,30	106,21
		Trung tâm Phát triển quỹ đất	922		922		990		947			43	107,38	102,74
		Trung tâm Văn hóa TT TT	3.383		3.383		3.591		3.358			233	106,14	99,26
		Ban quản lý chợ	677		677		666		666				98,32	98,32
		Chư thập đồ	378		378		379		371			8	100,18	98,02
		Hội Đồng y	278		278		287		273			14	103,16	98,20
		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	62.480	62.480	0		220.383	213.824	6.560				352,73	#DIV/0!
		Hỗ trợ tiến diện cho hộ nghèo	40		40		141		141				352,28	352,28



S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán					So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
29	Chi khác	363		363		728		728				200,49		200,49
30	Chi ủy thác qua NHCS	600	600			0						-		#DIV/0!
31	Nguồn chưa phân bổ	12.817		12.817		0						-		-
32	Chi tạo lập quỹ phát triển đất	12.800	12.800			12.800	12.800					100,00		#DIV/0!
II	CHI ỦY THÁC CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH X	0				0						#DIV/0!		
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)					0								
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	7.938			7.938	0								
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0				0								

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán										Quyết toán						So sánh (%)									
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu								
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước					
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8		
	TỔNG SỐ	329.691	75.900	253.791		253.791	125.907	113.112	14.772	371.642	75.900	295.742	0	295.742	137.003	145.131	13.608	112,72	100,00	116,53		116,53	108,81	128,31	92,12		
I	Huyện	280.521	49.370	231.151		231.151	125.907	90.634	14.609	322.554	49.370	273.184		273.184	137.003	122.653	13.528	114,98	100,00	118,18		118,18	108,81	135,33	92,60		
II	Xã	49.171	26.530	22.641	-	22.641	-	22.478	163	49.088	26.530	22.558	-	22.558	-	22.478	80	99,83	100,00	99,63		99,63		100,00	49,08		
1	Xã Cẩm Giang	5.886	4.133	1.753		1.753		1.743	10	5.886	4.133	1.753		1.753		1.743	10	100,00	100,00	100,00		100,00		100,00	100,00		
2	Xã Thanh Đức	6.817	4.271	2.546		2.546		2.536	10	6.817	4.271	2.546		2.546		2.536	10	100,00	100,00	100,00		100,00		100,00	100,00		
3	Xã Hiệp Thạnh	6.200	3.292	2.908		2.908		2.815	93	6.117	3.292	2.825		2.825		2.815	10	98,66	100,00	97,15		97,15		100,00	10,75		
4	Xã Phước Trạch	5.985	4.529	1.456		1.456		1.446	10	5.985	4.529	1.456		1.456		1.446	10	100,00	100,00	100,00		100,00		100,00	100,00		
5	Thị trấn	2.953		2.953		2.953		2.953	0	2.953		2.953		2.953		2.953	0	100,00	#DIV/0!	100,00		100,00		100,00			
6	Xã Thanh Phước	4.092	1.012	3.080		3.080		3.070	10	4.092	1.012	3.080		3.080		3.070	10	100,00	100,00	100,00		100,00		100,00	100,00		
7	Xã Phước Thạnh	6.524	4.817	1.707		1.707		1.697	10	6.524	4.817	1.707		1.707		1.697	10	100,00	100,00	100,00		100,00		100,00	100,00		
8	Xã Phước Đông	3.386		3.386		3.386		3.376	10	3.386		3.386		3.386		3.376	10	100,00	#DIV/0!	100,00		100,00		100,00	100,00		
9	Xã Bàu Đôn	7.328	4.476	2.852		2.852		2.842	10	7.328	4.476	2.852		2.852		2.842	10	100,00	100,00	100,00		100,00		100,00	100,00		

QUYẾT TOÁN CHI CHUƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chương trình MTQG XDNTM						Chương trình GNBV			Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp					Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=4/1	18=5/2	19=6/3
	TỔNG SỐ	1.870	-	1.870	1.722	-	1.722	1.708	-	-	-	1.708	1.708	-	14	-	14	92,09		92,09
I	Ngân sách huyện	1.707	-	1.707	1.642	-	1.642	1.628	-	-	-	1.628	1.628	-	14	-	14	262		96,20
1	Phòng NN và PTNT	241		241	187	-	187	187				187	187		-			77,33		77,33
2	Phòng LĐ TB và XH	67		67	57	-	57	42				42	42		14		14	84,83		84,83
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.399		1.399	1.399	-	1.399	1.399	-			1.399	1.399		-			100,00		
II	Ngân sách xã	163	-	163	80	-	80	80	-	-	-	80	80	-	-	-	-	49,08		49,08
1	Xã Cẩm Giang	10		10	10	-	10	10				10	10		-			100,00		100,00
2	Xã Thạnh Đức	10		10	10	-	10	10				10	10		-			100,00		100,00
3	Xã Hiệp Thạnh	93		93	10	-	10	10				10	10		-			10,75		10,75
4	Xã Phước Trạch	10		10	10	-	10	10				10	10		-			100,00		100,00
5	Xã Thanh Phước	10		10	10	-	10	10				10	10		-			100,00		100,00
6	Xã Phước Thạnh	10		10	10	-	10	10				10	10		-			100,00		100,00
7	Xã Phước Đông	10		10	10	-	10	10				10	10		-			100,00		100,00
8	Xã Bàu Đôn	10		10	10	-	10	10				10	10		-			100,00		100,00